

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 10 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		42.049.211.815		-1,5		390.997.586.096		16,2
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		33.261.767.862		-2,0		295.661.258.238		22,8
1	Hàng thủy sản	USD		1.159.206.472		14,3		9.327.628.594		13,1
2	Hàng rau quả	USD		927.393.745		-29,4		7.057.061.869		14,6
3	Hạt điều	Tấn	73.231	504.216.075	1,1	2,6	628.092	4.277.811.139	2,8	19,4
4	Cà phê	Tấn	68.316	394.438.498	-15,8	-14,7	1.310.311	7.416.444.818	13,4	61,9
5	Chè	Tấn	12.145	21.423.225	-1,0	-0,5	109.372	188.689.564	-10,0	-11,0
6	Hạt tiêu	Tấn	18.788	125.984.608	-7,9	-7,4	205.229	1.391.641.007	-6,4	25,3
7	Gạo	Tấn	339.281	176.942.270	-27,3	-23,9	7.160.304	3.660.751.306	-7,6	-24,7
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	260.326	88.533.067	-3,6	-1,0	3.346.652	1.036.500.072	59,8	8,5
	- Sắn	Tấn	30.150	7.008.729	-29,8	-28,8	967.463	197.735.009	147,1	94,0
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		122.094.807		10,4		1.042.533.210		4,6
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		148.200.113		9,5		1.152.463.435		35,7
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	38.123	9.090.489	21,0	-18,5	585.594	159.400.309	-65,7	-8,7
12	Cianhke và xi măng	Tấn	3.466.829	128.430.346	8,7	9,3	29.825.070	1.113.411.575	18,1	14,9
13	Than các loại	Tấn	80.538	11.249.470	-27,7	-41,7	611.853	109.413.460	13,3	-16,5
14	Dầu thô	Tấn	318.128	189.124.025	100,8	117,2	2.014.650	1.166.389.995	-10,9	-23,5
15	Xăng dầu các loại	Tấn	108.419	70.568.526	-14,4	-13,8	1.147.719	774.811.034	-42,2	-51,9
16	Hóa chất	USD		262.911.091		0,3		2.323.492.725		2,0
17	Sản phẩm hóa chất	USD		239.992.586		0,7		2.381.974.576		7,0
18	Phân bón các loại	Tấn	101.643	44.269.281	-37,2	-44,1	1.766.732	747.453.950	22,5	26,6
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	212.959	211.379.130	12,5	10,1	1.840.521	1.940.744.452	-11,5	-14,5
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		640.825.563		8,1		6.138.413.420		12,2
21	Cao su	Tấn	179.799	304.663.487	2,4	0,9	1.471.759	2.588.050.994	-4,6	2,5
22	Sản phẩm từ cao su	USD		113.304.756		2,1		1.172.905.205		17,6
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		380.909.019		11,3		3.725.463.548		8,1

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		74.586.869		12,4		715.183.563		9,0
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.533.654.974		12,5		14.039.340.291		6,0
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.049.949.197		11,8		9.604.259.230		5,2
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		172.178.916		-3,1		1.768.462.590		0,8
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	168.347	360.482.788	3,2	1,3	1.596.371	3.548.404.395	3,1	-2,9
28	Hàng dệt, may	USD		3.178.896.155		-2,5		32.931.980.818		7,6
	- Vải các loại	USD		237.248.858		-2,4		2.352.368.317		6,2
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		58.385.464		-7,0		624.368.118		-4,0
30	Giày dép các loại	USD		2.032.241.123		19,0		19.826.553.634		6,6
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		204.158.408		2,7		2.005.802.243		8,4
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		61.409.842		18,1		532.330.319		-1,1
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		129.358.473		0,4		1.171.492.986		20,5
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		62.474.725		6,5		550.874.129		5,2
35	Sắt thép các loại	Tấn	677.228	464.449.089	-12,4	-6,5	8.575.100	5.637.864.766	-22,3	-29,1
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		456.174.092		11,7		4.589.577.584		24,8
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		374.505.913		-0,3		3.858.599.245		11,2
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.792.664.776		-7,5		87.294.286.628		47,9
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.082.492.907		-6,0		48.668.724.925		4,7
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		875.076.127		3,8		6.742.531.193		-1,7
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.399.503.623		-3,6		48.407.567.175		12,2
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		372.891.164		-0,4		3.611.923.841		25,4
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.564.305.320		13,1		14.334.146.154		13,5
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		364.187.154		20,4		3.020.833.934		11,4
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		961.629.463		-9,6		7.514.020.661		139,7
46	Hàng hóa khác	USD		2.198.353.801		12,5		18.709.266.647		19,4

Ngày in: 04/11/2025